

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-34

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189357 ngày 26/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	
Ông Hoàng Ngọc Tú	Thành viên	Miễn nhiệm 07/06/2019
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	
Ông Lục Đức Tiến	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Thi	Thành viên	Bổ nhiệm 07/06/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập

Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc
Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Loan	Trưởng ban	
Bà Lê Thị Mai Hương	Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Thái	Thành viên	Miễn nhiệm 07/06/2019
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm 07/06/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần Sông Đà 10 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn



Số: 282/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Sông Đà 10

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Sông Đà 10, được lập ngày 06/03/2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số VII.5, liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 và Công trình Thủy điện Xekaman 3, đến thời điểm hiện nay các hạng mục dở dang vẫn chưa được các bên nghiệm thu, bù giá và nợ phải thu của Công ty cũng chưa được thanh toán hết. Việc thu hồi, quyết toán khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến công trình này phụ thuộc vào việc thanh quyết toán của Chủ đầu tư và Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu cho Công ty).

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần kèm theo vấn đề cần nhấn mạnh đối với các Báo cáo tài chính này vào ngày 24/08/2018 và ngày 22/03/2019.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0448-2018-126-1
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Duyên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
3642-2016-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.236.831.303.716	2.290.411.058.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.668.805.299	21.986.698.382
1. Tiền	111		41.668.805.299	21.986.698.382
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.623.960.063.613	1.692.950.908.822
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.342.757.787.754	1.420.529.555.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	69.733.348.473	74.551.435.933
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	39.481.148.173	39.481.148.173
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	189.123.166.269	177.030.442.864
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.8	(26.965.022.293)	(28.565.022.293)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	9.829.635.237	9.923.348.364
III. Hàng tồn kho	140	V.9	542.707.202.125	563.491.464.585
1. Hàng tồn kho	141		542.707.202.125	563.491.464.585
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.495.232.679	11.981.986.559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	8.972.365.555	407.315.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.122.867.124	11.174.671.519
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	400.000.000	400.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		779.459.037.871	777.441.102.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		91.000.000	107.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	91.000.000	107.000.000
II. Tài sản cố định	220		618.727.260.708	641.031.471.385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	618.727.260.708	641.031.471.385
- Nguyên giá	222		1.490.278.005.581	1.506.561.486.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(871.550.744.873)	(865.530.014.980)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1.855.104.923	190.230.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.855.104.923	190.230.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	91.997.644.719	90.843.606.762
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.272.885.719	12.409.552.807
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		83.724.759.000	81.793.883.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.000.000.000)	(3.359.829.045)
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.788.027.521	45.268.794.398
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	62.465.733.547	42.837.004.803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.813.337.619	-
3. Lợi thế thương mại	269		1.508.956.355	2.431.789.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.016.290.341.587	3.067.852.160.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.120.099.657.790	2.144.522.939.939
I. Nợ ngắn hạn	310		1.791.493.634.767	1.791.817.031.143
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	391.946.746.537	417.790.263.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	231.930.501.800	128.302.859.433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	17.472.437.038	29.671.837.577
4. Phải trả người lao động	314		40.804.561.366	48.277.308.889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	47.484.343.597	51.079.008.585
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	206.181.818	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	158.734.254.190	148.533.644.269
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	898.985.461.810	963.070.462.447
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.929.146.611	5.091.646.611
II. Nợ dài hạn	330		328.606.023.023	352.705.908.796
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	25.788.888.762	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	291.019.357.887	340.908.132.422
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.797.776.374	11.797.776.374
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		896.190.683.797	923.329.220.954
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	896.190.683.797	923.329.220.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.901.000.000	3.901.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		396.333.727.252	396.334.477.252
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.112.440.777	40.214.040.588
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.374.653.988	25.402.012.816
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.737.786.789	14.812.027.772
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(546.116.153)	5.490.071.193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.016.290.341.587	3.067.852.160.893

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc




Trần Văn Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	995.975.905.556	1.532.093.228.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.058.892.456	25.887.229.347
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		990.917.013.100	1.506.205.999.593
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	819.061.960.448	1.300.244.551.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		171.855.052.652	205.961.448.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.613.608.259	15.579.748.551
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	107.467.899.511	120.964.443.231
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		105.787.781.376	121.657.337.031
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.136.667.088)	(35.471.612)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	66.058.672.458	84.759.422.326
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.805.421.854	15.781.859.694
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.610.744.029	7.650.075.568
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.688.760.882	5.099.210.256
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(78.016.853)	2.550.865.312
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.727.405.001	18.332.725.006
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.839.143.177	8.159.228.246
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.813.337.619)	2.156.498.241
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.701.599.443	8.016.998.519
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		7.737.786.789	14.812.027.772
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6.036.187.346)	(6.795.029.253)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	181	347
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		181	347

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc




Trần Văn Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.727.405.001	18.332.725.006
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSET	02		38.826.125.246	59.492.263.476
- Các khoản dự phòng	03		(1.959.829.045)	(1.747.059.938)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.996.750.644)	(8.063.041.208)
- Chi phí lãi vay	06		105.787.781.376	121.657.337.031
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		138.384.731.934	189.672.224.367
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		69.047.663.682	(94.380.238.545)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.119.387.537	235.441.162.871
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		52.172.374.435	(72.555.122.886)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(28.193.779.259)	2.917.381.252
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61.694.608.194)	(97.590.737.130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.662.784.956)	(8.927.882.870)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.572.598.060)	(10.319.944.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		174.600.387.119	144.256.842.459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.444.011.616)	(56.231.841.301)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.496.721.105	1.047.818.181
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.930.876.000)	(37.771.463.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	1.100.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		224.594.181	920.424.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.653.572.330)	(90.935.062.046)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

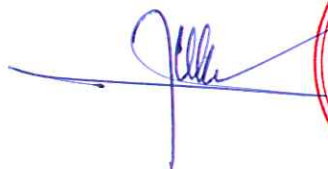
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		884.190.033.711	1.220.793.439.274
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(998.163.808.883)	(1.220.689.200.603)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.290.932.700)	(50.906.384.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(139.264.707.872)	(50.802.145.639)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		19.682.106.917	2.519.634.774
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.986.698.382	19.467.063.608
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		41.668.805.299	21.986.698.382

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc


Trần Văn Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189357 ngày 26/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ ba trăm hai mươi ba triệu một trăm mười nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng và Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;

Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để

Xây dựng nhà các loại;

Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén ...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Tổng số các công ty con

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

5.2. Danh sách các công con được hợp nhất

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	100%	100%	Gia Lai - Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
Công ty cổ phần Thủy điện Nậm He	51,08%	57,45%	Điện Biên - Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại

5.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Sông Đà 10.9	29,10%	29,10%	Hà Nội - Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong năm khi xem xét thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản có sự khác biệt lớn so với các ước tính trước đó, Công ty thực hiện thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định. Việc thay đổi thời gian trích khấu hao của tài sản cố định bảo đảm không vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định và phù hợp với các quy định hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

19.2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

19.3. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

19.4. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	1.944.386.318	2.730.449.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.724.418.981	19.256.249.355
	41.668.805.299	21.986.698.382

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Sông Đà 10.9 (i)	11.272.885.719	-	12.409.552.807	
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan (ii)	79.773.409.000	-	67.842.533.000	
Công ty cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	951.350.000	-	951.350.000	
Công ty cổ phần Sông Đà Đất Vàng (iii)	-	-	10.000.000.000	359.829.045
Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Krate	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	94.997.644.719	3.000.000.000	94.203.435.807	3.359.829.045

(i) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 29,10% tương ứng 541.200 cổ phần.

(ii) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 10,47%.

(iii) Khoản đầu tư có tỷ lệ vốn 10% tương ứng 1.000.000 cổ phần. Công ty đã thoái vốn đầu tư theo Nghị quyết số 25/TCT-HĐQT ngày 19/02/2019 của Tổng Công ty Sông Đà và Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 05/03/2019 của Công ty.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Ban điều hành Xekaman3, BĐH Huội Quảng	247.080.192.453	289.957.305.805
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	114.907.628.198	141.147.860.198
BĐH DA thủy điện Sơn La	275.904.084.866	281.723.804.114
BĐH DA thủy điện Xekaman 1 (*)	133.781.378.031	115.609.378.069
BĐH DA thủy điện Đồng Nai 5 (*)	36.802.845.048	36.807.208.892
Khách hàng khác	534.281.659.158	555.283.998.703
	1.342.757.787.754	1.420.529.555.781

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	105.412.160.549	129.761.460.063
BĐH DA thủy điện Hủa Na	ĐVTT của Cty mẹ	9.197.278.124	9.197.278.124
BĐH DA thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Cty mẹ	19.448.042.805	24.130.312.068
BĐH DA thủy điện Sơn La	ĐVTT của Cty mẹ	275.904.084.866	281.723.804.114
BĐH DA thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Cty mẹ	350.816.154	1.150.816.154
BĐH DA thủy điện Huội Quảng	ĐVTT của Cty mẹ	58.527.649.510	101.404.762.862
BĐH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	ĐVTT của Cty mẹ	835.822.667	835.822.667
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Cty mẹ	389.139.609	389.139.609
BĐH DA CT Bản Vẽ	ĐVTT của Cty mẹ	8.538.160.683	8.538.160.682
BĐH Xekaman 3	ĐVTT của Cty mẹ	188.552.542.943	188.552.542.943
BĐH DA thủy điện Xekaman 1	ĐVTT của Cty mẹ	133.781.378.031	115.609.378.069
BĐH DA thủy điện Đồng Nai 5	ĐVTT của Cty mẹ	36.802.845.048	36.807.208.892
		837.739.920.989	898.100.686.247

(*) Khoản nợ phải thu đã được Công ty con - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 thế chấp đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Công ty CPXD Lũng Lô 9	-	6.072.318.165
Công ty cổ phần DTC	-	1.738.595.910
Công ty TNHH Nhạc Sơn	45.271.190.701	54.548.208.601
Công ty TNHH thiết bị nặng Thuận Phát	5.676.000.000	-
Công ty TNHH Quốc Toàn	8.369.478.749	-
Người bán khác	10.416.679.023	12.192.313.257
	69.733.348.473	74.551.435.933

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về cho vay bên liên quan				
Công ty cổ phần Điện Việt Lào	39.481.148.173	-	39.481.148.173	-
	39.481.148.173	-	39.481.148.173	-

(*) Khoản cho vay của Công ty con - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 theo các hợp đồng:
Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1 -VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SĐ 10.1-VL ngày 03/01/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2015/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2015, Phụ lục hợp đồng số 04/2016 ngày 03/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 04/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2017; Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay theo Thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà. Điều kiện cho vay là khi bên vay là Công ty cổ phần Điện Việt Lào có đầu tư Công trình Thủy điện Xécaman 1, Công trình Thủy điện Sêkông 3, ... sẽ ưu tiên giao công việc cho Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐVV/SDD101-VL ngày 26/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2016/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 17/02/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 16/03/2017: Thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

6. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	65.742.387	-
Phải thu về lãi cho vay	28.717.460.895	-	22.262.704.430	-
Tiền KL công trình Cổ Mã	26.240.232.000	-	-	-
Phải thu người lao động	1.841.110.201	-	1.704.164.597	-
Phải thu khác	13.809.889.685	-	12.804.724.559	-
Tạm ứng	7.775.076.368	-	7.415.840.771	-
Ký cược, ký quỹ				
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (i)	75.000.000.000	-	97.000.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (ii)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Ký quỹ ngắn hạn khác	739.397.120	-	777.266.120	-
	189.123.166.269	-	177.030.442.864	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	91.000.000	-	107.000.000	-
	91.000.000	-	107.000.000	-

- (i) Ký quỹ theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký với Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả.
(ii) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 với Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác		9.829.635.237		9.923.348.364
	-	9.829.635.237	-	9.923.348.364

(*) Giá trị chênh lệch Công trình Thủy điện Nậm He sau kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

8. Dự phòng phải thu khó đòi	Năm 2019		Năm 2018	
Đầu năm		28.565.022.293		29.105.702.469
Hoàn nhập trong kỳ		1.600.000.000		279.442.000
Số dư cuối kỳ		26.965.022.293		28.826.260.469

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	7.500.000	-	279.147.353	-
Nguyên liệu, vật liệu	86.459.057.104	-	45.684.074.898	-
Công cụ, dụng cụ	983.985.405	-	596.855.571	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	455.256.659.616	-	516.931.386.763	-
	542.707.202.125	-	563.491.464.585	-

(*) Trong đó Chi phí SXKD dở dang Công trình thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 chờ quyết toán tại 31/12/2019 lần lượt là 77.043.743.374 đồng và 11.827.337.000 đồng.

10. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	8.579.817.926	337.315.040
Các khoản khác	392.547.629	70.000.000
	8.972.365.555	407.315.040
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	12.733.514.417	1.245.690.007
Chi phí tiền thuê trả trước		
Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	33.005.657.271	33.828.938.942
Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) cho Xưởng gia công cơ khí	4.704.735.673	4.847.372.418
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	12.021.826.186	2.915.003.436
	62.465.733.547	42.837.004.803

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình		Cộng
					TSCĐ hữu hình khác		
Nguyên giá							
Số dư 01/01/2019	6.241.094.719	760.649.545.153	161.485.701.998	518.522.921	577.666.621.574	1.506.561.486.365	
Mua trong kỳ	-	12.966.992.728	3.573.535.761	-	-	16.540.528.489	
Tăng khác (phân loại)	403.403.435.759	155.715.290.987	18.547.894.828	-	-	577.666.621.574	
Tăng khác	93.713.127	-	-	-	-	93.713.127	
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.171.903.676)	(20.630.938.714)	(114.880.010)	-	(32.917.722.400)	
Giảm khác (phân loại)	-	-	-	-	(577.666.621.574)	(577.666.621.574)	
Số dư 31/12/2019	409.738.243.605	917.159.925.192	162.976.193.873	403.642.911	-	1.490.278.005.581	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư 01/01/2019	6.241.094.719	620.113.962.383	139.638.240.771	365.971.914	99.170.745.193	865.530.014.980	
Khấu hao trong kỳ	9.033.963.720	23.332.477.862	6.409.249.002	50.434.662	-	38.826.125.246	
Tăng khác (phân loại)	69.315.244.748	25.669.268.579	4.149.031.866	37.200.000	-	99.170.745.193	
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.059.576.629)	(20.630.938.714)	(114.880.010)	-	(32.805.395.353)	
Giảm khác (phân loại)	-	-	-	-	(99.170.745.193)	(99.170.745.193)	
Số dư 31/12/2019	84.590.303.187	657.056.132.195	129.565.582.925	338.726.566	-	871.550.744.873	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	-	140.535.582.770	21.847.461.227	152.551.007	478.495.876.381	641.031.471.385
Tại ngày 31/12/2019	325.147.940.418	260.103.792.997	33.410.610.948	64.916.345	-	618.727.260.708

12. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang		<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí sửa chữa lớn		1.855.104.923	190.230.000
		<u>1.855.104.923</u>	<u>190.230.000</u>

13. Phải trả người bán

		<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn					
Công ty TNHH TM & sản xuất Quản Trung	30.714.991.390	30.714.991.390	30.714.991.390	30.714.991.390	
CTCP Sông Đà 10.9	20.074.190.340	20.074.190.340	36.772.624.687	36.772.624.687	
CTCP Phát triển XD An Bình	5.980.489.891	5.980.489.891	13.623.692.463	13.623.692.463	
Khách hàng khác	335.177.074.916	335.177.074.916	336.678.954.792	336.678.954.792	
	<u>391.946.746.537</u>	<u>391.946.746.537</u>	<u>417.790.263.332</u>	<u>417.790.263.332</u>	

Trong đó, Phải trả cho người bán là các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
CTCP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	20.074.190.340	36.772.624.687
		<u>20.074.190.340</u>	<u>36.772.624.687</u>

14. Người mua trả tiền trước

		<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngắn hạn			
Công ty CP thủy điện Trạm Tấu		5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh		2.737.902.911	14.037.970.632
CTCP Sông Đà 5		113.838.881.845	-
CTCP năng lượng Agrita Quảng Nam		57.098.673.098	-
Công ty TNHH điện Xekaman 3		10.712.697.858	19.225.196.965
Công ty TNHH đầu tư BT Cam lộ - Túy Loan		37.342.000.000	71.145.858.000
Khách hàng khác		4.700.346.088	18.393.833.836
		<u>231.930.501.800</u>	<u>128.302.859.433</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Trong đó, Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Bên liên quan Cty mẹ	10.712.697.858	19.225.196.965
		10.712.697.858	19.225.196.965

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**Phải nộp**

	31/12/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2019
Thuế GTGT phải nộp	8.004.088.726	17.959.143.656	23.126.659.433	13.171.604.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.397.135.579	4.839.143.177	9.662.784.957	8.220.777.359
Thuế thu nhập cá nhân	2.361.119.388	1.753.172.716	3.378.124.440	3.986.071.112
Thuế tài nguyên	2.381.241.114	4.629.512.663	4.566.529.886	2.318.258.337
Các loại thuế khác	1.328.852.231	2.203.181.201	2.849.455.236	1.975.126.266
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.000.000	18.000.000	-
	17.472.437.038	31.402.153.413	43.601.553.952	29.671.837.577

Phải thu

	31/12/2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	01/01/2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000.000	-	-	400.000.000
	400.000.000	-	-	400.000.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay phải trả	28.963.601.399	11.362.244.038
Chi phí xây lắp công trình	18.520.742.198	39.373.855.456
Chi phí thuê máy thi công	-	342.909.091
	47.484.343.597	51.079.008.585

17. Doanh thu chưa thực hiện**Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Cho thuê nhà, mặt bằng	206.181.818	-
	206.181.818	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	7.846.994.159	8.069.972.243
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	7.223.834.222	8.703.730.124
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức phải trả	122.601.435	112.153.335
Vật tư tạm nhập của Công ty JV	2.509.902.072	17.865.480.020
Chi phí lãi vay	74.984.575.003	48.492.759.182
Phải trả Tổng công ty Sông Đà	385.034.626	385.034.626
Phải trả phải nộp khác	15.661.312.673	14.904.514.739
	158.734.254.190	148.533.644.269
Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác (ii)	25.108.488.762	-
Công ty TNHH Nhạc Sơn	16.702.792.239	-
Công ty TNHH Vinh Khải	2.065.224.064	-
Công ty TNHH ĐTXD KCON	3.597.709.661	-
Công ty CPĐT và PT Thành Nam	1.398.891.457	-
CTy CPXD CN và TM Hoàng Trung	1.343.871.341	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	-
	25.788.888.762	-

- (i) Khoản đảm bảo thực hiện Hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SDD10-TRA-QT ngày 04/07/2014 Gói thầu xây dựng Đèo Cả của Công ty TNHH TM và SX Quản Trung.
- (ii) Khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.

19. Vay và nợ thuê tài chính**19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019
Vay ngân hàng	897.541.368.913	877.214.033.711	939.282.569.349	835.472.833.275
NH Công thương-Đô Thành	190.620.641.830	204.103.808.621	230.743.057.665	163.981.392.786
NH Đầu tư và PT Hà Tây	277.743.253.802	381.707.636.808	413.454.589.061	245.996.301.549
NH Xăng dầu Petrolimex	236.389.002.294	291.402.588.282	282.994.922.623	244.796.667.953
NH Đầu tư và PT Gia Lai	192.788.470.987		12.090.000.000	180.698.470.987
Vay nợ DH đến hạn trả	65.529.093.534	56.864.774.535	58.881.239.534	63.512.628.535
NH Công thương-Đô Thành	21.093.424.000	19.224.698.000	23.734.698.000	16.583.424.000
NH Vietcombank Hải Dương	2.523.580.250	2.523.580.250	2.523.580.250	2.523.580.250
NH Tiên Phong-Thành Đô	1.615.437.284	1.615.437.284	1.615.437.284	1.615.437.284
NH Eximbank-Đống Đa	865.524.000	651.495.000	865.524.000	651.495.000
NH Đầu tư và PT Gia Lai	8.289.128.000	4.549.564.001	-	12.838.692.001
NH Đầu tư và PT Điện Biên	31.142.000.000	28.300.000.000	30.142.000.000	29.300.000.000
	963.070.462.447	934.078.808.246	998.163.808.883	898.985.461.810

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số có khả năng trả nợ	898.985.461.810	963.070.462.447

19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>01/01/2019</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/2019</u>
Vay ngân hàng				
NH Công thương-Đô Thành	60.294.025.200	-	23.734.698.000	36.559.327.200
NH Vietcombank Hải Dương	5.047.160.500	-	2.523.580.250	2.523.580.250
NH Tiên Phong-Thành Đô	4.139.201.255	-	1.615.437.284	2.523.763.971
NH Eximbank-Đồng Đa	1.517.019.000	-	865.524.000	651.495.000
NH Đầu tư Hà Tây	-	6.976.000.000	-	6.976.000.000
NH Đầu tư và PT Gia Lai	21.397.820.001	-	-	21.397.820.001
NH Đầu tư và PT Điện Biên	314.042.000.000	-	30.142.000.000	283.900.000.000
	<u>406.437.225.956</u>	<u>6.976.000.000</u>	<u>58.881.239.534</u>	<u>354.531.986.422</u>
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	65.529.093.534			63.512.628.535
				<u>291.019.357.887</u>
Vay và nợ thuê TC DH	<u>340.908.132.422</u>			<u>291.019.357.887</u>
			<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số có khả năng trả nợ			291.019.357.887	340.908.132.422

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2019

NH Công thương-Đô Thành:

Hợp đồng tín dụng số 11/HĐTD/2009 ngày 04/12/2009. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 120 tháng. Hạn mức vay 27 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDDA ngày 25/09/2013. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 47,470 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA ngày 26/11/2015. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 39 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HDDCVDAADT/NHCT322-SONDA10.1 ngày 19/04/2017. Mục đích vay đầu tư máy khoan đá hờ tại công trình thủy điện Nậm Theun 1. Thời hạn vay 48 tháng. Hạn mức vay 4,274 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HDDCVDAADT/NHCT322-SONDA10.1 ngày 08/06/2017. Mục đích vay đầu tư máy đào, ô tô và một số thiết bị khác tại công trình thủy điện Nậm Theun 1. Thời hạn vay 48 tháng. Hạn mức vay 3,606 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Vietcombank Hải Dương

Hợp đồng tín dụng số 150096/NHNTHD ngày 17/09/2015. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 16,481 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Tiên Phong-Thành Đô

Hợp đồng tín dụng số 282-01.16/HĐTD/TDO ngày 28/01/2016. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 61,60 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Eximbank-Đồng Đa

Hợp đồng tín dụng số 1721-LAV-2017 00062 ngày 13/09/2017. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 36 tháng. Hạn mức vay 2,5247 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Tây

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/177784/HĐTD ngày 01/12/2018. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thẻ tín dụng doanh nghiệp. Thời hạn vay 12 tháng. Hạn mức vay 500 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Đầu tư và PT Gia Lai

Hợp đồng tín dụng số 03/2014/369568/HĐ ngày 06/06/2014. Mục đích vay đầu tư thiết bị thi công phun vữa. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất thả nổi.

Hợp đồng tín dụng số 08/2017/369568/HĐTD ngày 18/10/2017. Mục đích vay đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công Công trình thủy điện Xekaman 3 và Xekaman 4. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất thả nổi.

NH Đầu tư và PT Điện Biên

Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTD ngày 02/05/2009. Mục đích vay đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm He. Thời hạn vay 132 tháng. Hạn mức vay 331,800 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

20. Vốn chủ sở hữu**20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP và các quỹ	Lợi ích CD không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2018	427.323.110.000	50.066.521.921	25.221.000.000	370.491.844.097	89.362.812.893	13.903.959.091	976.369.248.002
Lãi trong kỳ					14.812.027.772		14.812.027.772
Trích quỹ				25.849.548.155			25.849.548.155
Giảm vốn trong kỳ			(21.320.000.000)				(21.320.000.000)
Lỗ trong kỳ					-	(6.795.029.253)	(6.795.029.253)
Giảm khác				(6.915.000)		(1.618.858.645)	(1.625.773.645)
Phân phối lợi nhuận					(62.784.649.090)		(62.784.649.090)
Điều chỉnh hợp nhất					(1.176.150.987)		(1.176.150.987)
Số dư 31/12/2018	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.334.477.252	40.214.040.588	5.490.071.193	923.329.220.954
Số dư 01/01/2019	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.334.477.252	40.214.040.588	5.490.071.193	923.329.220.954
Lãi trong kỳ					7.737.786.789		7.737.786.789
Lỗ trong kỳ					-	(6.036.187.346)	(6.036.187.346)
Giảm khác				(750.000)			(750.000)
Phân phối lợi nhuận					(28.839.386.600)		(28.839.386.600)
Số dư 31/12/2019	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.333.727.252	19.112.440.777	(546.116.153)	896.190.683.797

20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Tổng công ty Sông Đà	62,27	266.074.070.000	62,27	266.074.070.000
Cổ đông khác	37,73	161.249.040.000	37,73	161.249.040.000
	100,00	427.323.110.000	100,00	427.323.110.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	427.323.110.000	427.323.110.000
Vốn góp đầu kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
Vốn góp cuối kỳ		
20.4. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
20.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	396.333.727.252	396.334.477.252
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Đơn vị tính: VND		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	928.712.382.527	1.439.658.246.851
Doanh thu thủy điện	49.184.343.793	57.785.407.406
Doanh thu sản phẩm cơ khí	11.595.054.177	11.245.187.468
Doanh thu khác	6.484.125.059	23.404.387.215
	995.975.905.556	1.532.093.228.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2019	Năm 2018
Giảm giá hàng bán	5.058.892.456	25.887.229.347
	5.058.892.456	25.887.229.347
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của dịch vụ xây lắp đã cung cấp	771.382.105.958	1.234.541.887.997
Giá vốn thủy điện	31.059.420.290	35.806.447.692
Giá vốn sản phẩm cơ khí	10.369.683.457	9.433.173.565
Giá vốn khác	6.250.750.743	20.463.042.027
	819.061.960.448	1.300.244.551.281

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.540.191.611	6.501.228.257
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	606.942.387
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	8.471.577.907
Doanh thu hoạt động tài chính khác	73.416.648	-
	6.613.608.259	15.579.748.551
5. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	105.787.781.376	121.657.337.031
Chi phí tài chính khác	2.039.947.180	513.485.962
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (dự phòng).	(359.829.045)	(1.206.379.762)
	107.467.899.511	120.964.443.231
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	47.761.897.710	55.579.180.436
Chi phí vật liệu	1.842.518.435	1.853.675.600
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.222.020.829	1.796.752.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.007.590.334	1.468.339.634
Các khoản khác	14.901.811.910	23.679.321.452
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.600.000.000)	(540.680.176)
Phân bổ lợi thế thương mại	922.833.240	922.833.240
	66.058.672.458	84.759.422.326
7. Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.496.721.105	1.066.000.000
Bồi thường tổn thất tài sản	-	6.169.042.345
Các khoản khác	1.114.022.924	415.033.223
	3.610.744.029	7.650.075.568
8. Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	112.327.047	75.657.824
Các khoản bị phạt	3.544.004.753	1.373.291.900
Thuế TNDN nộp bên Lào của công trình Nậm Theun	-	2.609.896.029
Chi phí khác	32.429.082	1.040.364.503
	3.688.760.882	5.099.210.256

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	455.506.588.581	646.051.767.430
Chi phí nhân công	187.111.826.535	267.302.609.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	94.394.830.762	134.849.758.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.320.435.407	96.172.050.581
Chi phí khác bằng tiền	38.740.953.217	55.344.218.882
	843.074.634.503	1.199.720.404.461

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.727.405.001	18.332.725.006
Chi phí thuế hiện hành		
Thuế tính theo thuế suất hiện hành	745.481.000	3.666.545.001
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.835.571.422	7.066.540.533
Thu nhập không tính thuế	(153.809.311)	(121.388.477)
Phân bổ lợi thế thương mại	184.566.648	184.566.648
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	227.333.418	(2.149.403.919)
Lỗi tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế bổ sung, dự phòng thiếu những năm trước	-	-
Thuế nộp tại nước ngoài		(487.631.540)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.839.143.177	8.159.228.246

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.737.786.789	14.812.027.772
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.737.786.789	14.812.027.772
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	181	347

Các khoản điều chỉnh chưa tính giảm trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, do mức trích hàng năm sẽ được quyết định cụ thể thông qua đại hội đồng cổ đông.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ
CTCP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Bên liên quan Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Hòa Na	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Sơn La	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Huội Quảng	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA CT Bản Vẽ	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH Xekaman3	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Đồng Nai 5	ĐVTT của Cty mẹ
Công ty cổ phần Điện Việt Lào	Chung Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	ĐVTT của Cty mẹ

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/Bên liên quan</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Doanh thu bán hàng, cung cấp DV	274.361.312.369	466.945.064.136
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.898.897.025	4.803.546.646
Tổng Công ty Sông Đà	86.593.107.088	333.398.971.801
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	(256.608.420)	4.124.151.255
BĐH dự án thủy điện Sơn La	-	575.282.882
BĐH DA TĐ Huội Quảng	19.892.441.661	124.550.846.349
BĐH gói thầu số 4 CT Quảng Nam-DN	-	(507.734.797)
Công ty TNHH điện Xekaman 3	144.784.033.778	-
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	18.449.441.237	-
Mua hàng, dịch vụ	10.098.211.944	66.214.968.236
Công ty CP Sông Đà 10.9	10.098.211.944	66.214.968.236
Lãi cho vay, cổ tức	6.454.756.465	6.172.670.850
Công ty cổ phần Điện Việt Lào	6.454.756.465	6.172.670.850

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý**

	Năm 2019									
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đà Nẵng	Gia Lai	Điện Biên	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	597.919.291.433	158.018.499.324	156.717.834.658	220.225.033.328	343.071.132	324.380.959.577	128.901.823.732	49.184.343.793	(644.773.843.877)	990.917.013.100
Khấu hao và chi phí phân bổ	593.773.851.591	147.748.505.794	151.200.990.560	215.220.314.517	6.898.310.819	320.187.306.548	128.692.475.672	66.182.196.147	(640.688.537.991)	989.215.413.657
Lợi nhuận từ hoạt động KD	4.145.439.842	10.269.993.530	5.516.844.098	5.004.718.811	(6.555.239.687)	4.193.653.029	209.348.060	(16.997.852.354)	(4.085.305.886)	1.701.599.443
	31/12/2019									
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đà Nẵng	Gia Lai	Điện Biên	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	2.140.853.159.427	541.219.853.620	165.889.400.345	565.408.507.046	225.934.659.611	297.024.152.794	456.707.178.381	480.584.039.745	(1.857.330.609.382)	3.016.290.341.587
Đầu tư vào công ty con	118.357.932.374								(118.357.932.374)	-
Tổng tài sản	2.259.211.091.801	541.219.853.620	165.889.400.345	565.408.507.046	225.934.659.611	297.024.152.794	456.707.178.381	480.584.039.745	(1.975.688.541.756)	3.016.290.341.587
Nợ phải trả của các bộ phận	1.456.642.001.146	530.949.860.090	160.372.556.247	560.403.788.235	232.489.899.298	292.830.499.765	317.287.244.805	484.680.702.777	(1.915.556.894.573)	2.120.099.657.790
Nợ phải trả không phân bổ										-
Tổng nợ phải trả	1.456.642.001.146	530.949.860.090	160.372.556.247	560.403.788.235	232.489.899.298	292.830.499.765	317.287.244.805	484.680.702.777	(1.915.556.894.573)	2.120.099.657.790
	Năm 2018									
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đà Nẵng	Lâm Đồng	Điện Biên	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.111.903.806.789	227.448.945.460	164.644.438.487	413.805.021.085	48.501.103.168	350.659.436.088	7.071.958.589	57.785.407.406	(875.614.117.479)	1.506.205.999.593
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.112.019.340.912	197.309.495.113	177.968.967.668	388.768.252.267	63.607.582.531	336.430.940.040	8.660.642.361	73.753.134.553	(860.329.354.371)	1.498.189.001.074
Lợi nhuận từ hoạt động KD	(115.534.123)	30.139.450.347	(13.324.529.181)	25.036.768.818	(15.106.479.363)	14.228.496.048	(1.588.683.772)	(15.967.727.147)	(15.284.763.108)	8.016.998.519
	31/12/2018									
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đà Nẵng	Lâm Đồng	Điện Biên	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	2.052.999.420.798	565.140.221.081	187.403.721.895	592.477.456.688	232.174.981.113	195.963.965.462	488.530.497.232	504.120.104.913	(1.750.958.208.289)	3.067.852.160.893
Đầu tư vào công ty con	118.357.932.374								(118.357.932.374)	-
Tổng tài sản	2.171.357.353.172	565.140.221.081	187.403.721.895	592.477.456.688	232.174.981.113	195.963.965.462	488.530.497.232	504.120.104.913	(1.869.316.140.663)	3.067.852.160.893
Nợ phải trả của các bộ phận	1.380.367.127.634	534.958.439.018	200.728.251.076	567.440.687.870	247.281.460.476	181.638.802.747	349.319.911.716	491.218.915.591	(1.808.430.656.189)	2.144.522.939.939
Nợ phải trả không phân bổ										-
Tổng nợ phải trả	1.380.367.127.634	534.958.439.018	200.728.251.076	567.440.687.870	247.281.460.476	181.638.802.747	349.319.911.716	491.218.915.591	(1.808.430.656.189)	2.144.522.939.939

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được soát xét và kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

5. Những thông tin khác

Thông tin liên quan Công trình Thủy điện Xekaman 3:

Tại thời điểm 31/12/2019, trong tổng nợ phải thu khách hàng của Công ty có 133.781.378.031 đồng và 188.552.542.943 đồng là khoản nợ phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 và Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty cổ phần Sông Đà 10 về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 1, Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1, Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà. Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty theo khối lượng nghiệm thu hoàn thành và hoàn thành thủ tục thanh toán (trừ phần bảo hành công trình giữ lại).

Tại thời điểm 31/12/2019, trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của Công ty có 77.043.743.374 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 1 và 11.827.337.000 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 3, đây chủ yếu là phần chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư. Công trình Thủy điện Xekaman 3 và Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2013 và năm 2016. Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà.

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn